TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:140/2021/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 9 - 2021
V/v ly hôn,tranh chấp về nuôi con;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Doãn

Ông Trịnh Công Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Ngô Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 116/2021/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021 về việc: " *Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2021/QĐHPT ngày 07/9/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 73/2021/QĐHPT ngày 20/9/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D - sinh năm 1996 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cơ trú: Thôn 5, xã T, huyện Th, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H - sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 7 năm 2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị D có quan điểm trình bày như sau:

Ngày 12/4/2018, chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Th, cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc nhưng được khoảng thời gian ngắn thì thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là

do anh H có hành vi bạo lực gia đình, hay chửi bới xúc phạm và đánh đập chị D nhiều lần, chị D đã nhiều lần báo cáo công an xã giải quyết nhưng tính tình anh H không thay đổi. Nay cuộc sống tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị D và anh H có với nhau một người con chung, cháu tên là Nguyễn Tuệ C – sinh ngày 18/11/2020, nay nguyện vọng của chị D, đề nghị Tòa án giao cháu Nguyễn Tuệ C cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn H: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ nhưng anh H không có mặt để trình bày quan điểm. Theo xác minh tại nơi cư trú được Trưởng thôn S và đại diện lãnh đạo xã Tr xác nhận, thì anh Nguyễn Văn H có hộ khẩu tại địa phương, hiện anh H vẫn sinh sống tại nơi cư trú xã Tr, huyện H.

Về nguyên nhân phát sinh tranh chấp, cũng theo Trưởng thôn S cho biết, sau khi anh H và chị D kết hôn, anh, chị đi làm ăn ở tỉnh ngoài. Khi chị D mang bầu thì về quê sinh nở, trong thời gian này vợ, chồng có phát sinh mâu thuẫn, việc anh H có hành vi bạo lực gia đình với chị D là thực tế nên chị D đã bỏ về huyện Th sinh sống, từ khoảng tháng 7/2021 đến nay, khi đi chị D không mang theo con nhưng hiện nay thì cháu đang ở với chị D.

Tại phiên tòa hôn nay có mặt chị D, vắng mặt anh H lần hai không có lý do, chị D vẫn giữ quan điểm như đã trình bày trên.

Sau khi trình bày quan điểm tranh luân, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc vắng mặt của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án là không chấp hành pháp luật tố tụng, vắng mặt nhiều lần nhưng không có lý do chính đáng, mặc dù đang có mặt tại nơi cư trú và được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nên, việc vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa không vi phạm tố tụng và bảo đảm cho việc xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Về hướng giải quyết vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn H được ly hôn.

Về con chung: Hiện nay cháu Nguyễn Tuệ C chưa đủ 36 tháng tuổi nên tiếp tục được giao cho chị D chăm sóc, không buộc anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS và điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Bị đơn có nơi cư trú tại xã Tr, huyện H, nên vụ án được xem xét, giải quyết tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án không có lý do. Căn cứ vào Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 233 và Điều 238 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho đương sự trong vụ án.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn H, tự nguyện kết hôn với nhau, không bị ép buộc, lừa dối, không vi phạm quy định về độ tuổi kết hôn và các điều cấm của pháp luật. Việc kết hôn được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Th. Như vậy, thời kỳ hôn nhân được tính từ khi anh, chị đăng ký kết hôn và được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn: Năm 2018, chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn H chính thức đăng ký kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống vợ, chồng đã có con chung.Tuy nhiên, trong thời gian ngắn tình cảm vợ, chồng đã bộc lộ nhiều yếu điểm nên nảy sinh nhiều mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng, mặc dù không có bằng chứng cụ thể nhưng lời khai của chị D và phản ánh của địa phương, thì có việc anh H sử dụng bạo lực, đối với chị D nhiều lần, trong lúc chị đang mang thai và nuôi con nhỏ, thông tin này chị D đã báo cáo Công an xã, phường vào cuộc giải quyết nhưng vẫn diễn ra hành vi bạo lực đối với chị D. Nay thấy lý do xin ly hôn của chị D là có căn cứ, đúng với thực trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn trầm trọng của vợ chồng theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị D được ly hôn với anh H là phù hợp và có căn cứ.

[4]. Đối với bị đơn: Tài liệu do Cơ quan công an xã Tr xác thực, anh Nguyễn Văn H hiện tại có đăng ký hộ khẩu tại địa phương, việc cung cấp địa chỉ của bị đơn là phù hợp với Luật cư trú và Điều 40 của Bộ luật dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án và anh H đã nhận được văn bản tố tụng, tuy nhiên anh không có mặt theo giấy triệu tập để làm việc và trình bày quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn, việc không tiến hành hòa giải được vụ án là một phần do lỗi của anh H, do không có thiện chí hợp tác giải quyết. Do đó việc vắng mặt của bị đơn thuộc trường hợp cố tình không khai báo, gây khó khăn cho nguyên đơn và Tòa án thụ lý giải quyết vụ việc. Để bảo đảm quy định về thời hạn tố tụng,

[5] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị D và anh H có với nhau một người con chung, cháu tên là Nguyễn Tuệ C – sinh ngày 18/11/2020, đến nay cháu chưa được 36 tháng tuổi. Về nguyên tắc con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp chăm sóc, trừ trường hợp người mẹ từ chối hoặc vợ chồng thỏa thuận giao con cho bố nuôi dưỡng. Tuy nhiên, chị D có nguyện vọng nuôi con, vì vậy cần giao con chung cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng và phù hợp với độ tuổi phát triển của trẻ em.

[6] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7] *Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị D phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H vào ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

1.Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị D, chị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Công nhận cháu Nguyễn Tuệ C – sinh ngày 18/11/2020, là con chung của anh H và chị D. Giao cháu Nguyễn Tuệ C, cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, chị D và người thân không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, do chị D không yêu cầu nên không giải quyết.

3.Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền án phí phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2019/0008286 ngày 22/7/ 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. (chị D đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai có mặt chị D, vắng mặt anh H, chị D được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh H được quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện H;
- Đương sự
- Chi cục THADS H;
-UBND xã T;
-Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghi